

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST
Ngày 13 - 5 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Triều.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hoàng Minh;
- Ông Phạm Văn Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chí Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 432/2023/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2023; về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị D, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: ấp T, xã T, T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: anh Trần Quốc D1, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: ấp T, xã T, T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Phan Thị N, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: ấp T, xã T, T, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và biên bản phiên họp – hòa giải nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày: chị và anh Trần Quốc D1 quen biết tìm hiểu nhau, sau đó được gia đình chấp nhận anh chị tiến tới hôn nhân vào năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian chung sống với nhau hạnh phúc và có với nhau được hai người con; nhưng đến năm 2022 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn

vợ chồng thường xuyên cự cãi do anh D1 ghen tuông vô cớ và có hành vi hành hạ bạo lực gia đình, anh D1 đã nhiều lần chửi mắng xúc phạm chị và mẹ chị bà N, nên chị ly thân với anh D1 từ đầu năm 2023 đến nay.

Trong thời gian ly thân, anh D1 thường xuyên dùng những lời lẽ xúc phạm đến chị, mặt dầu gia đình chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh D1 không thay đổi. Do đó, tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn và lạnh nhạt, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D1 theo quy định.

Về con chung: anh chị có 02 người con là cháu Trần Tố Q, sinh ngày 07/11/2000 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 10/5/2005, hiện nay các cháu đều đã trên 18 tuổi và có cuộc sống ổn định, nên chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị và anh D1 đã thống nhất thỏa thuận tại Biên bản hòa giải ngày 11/4/2025 tại Tòa, khi ly hôn anh D1 giao cho chị trọn quyền sở hữu căn nhà số D tại ấp T, xã T và toàn bộ tài sản vật dụng hiện có trong căn nhà, chị tự nguyện trả tiền chênh lệch tài sản cho anh D1 là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Đồng thời, chị D tự nguyện cho anh D1 được lưu cư ở lại căn nhà số D trong thời 30 ngày kể từ ngày Tòa án xét xử ngày 13/5/2025 đến ngày 13/6/2025 anh D1 có nghĩa vụ đi về nhà cha mẹ ở và giao căn nhà lại cho chị D quản lý sử dụng theo quy định.

- *Tại biên bản phiên họp – hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Trần Quốc D1 trình bày:* anh và chị Trần Thị Diệu C sống với nhau từ năm 1999 đến nay, hôn nhân do anh chị tự tìm hiểu và đến với nhau không có bị ai ép buộc, nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2022 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và ly thân với nhau từ đầu năm 2023 đến nay. Hiện nay, anh không còn tình cảm với chị D nên thống nhất ly hôn với chị D theo quy định.

Về con chung: anh chị có 02 người con là cháu Trần Tố Q, sinh ngày 07/11/2000 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 10/5/2005, hiện nay các cháu đều đã trên 18 tuổi và có cuộc sống ổn định, nên anh không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: anh và chị D đã thống nhất thỏa thuận khi ly hôn anh giao cho chị D trọn quyền sở hữu căn nhà số D tại ấp T, xã T và toàn bộ tài sản vật dụng hiện có trong căn nhà, chị D có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho anh là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và cho anh ở lưu cư lại căn nhà trong thời hạn 30 ngày để anh thu xếp về nhà cha mẹ sinh sống.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Phan Thị N (có đơn xin xét xử vắng mặt) nhưng khi xét xử bà N có mặt tại phiên tòa và trình bày ý kiến:* vào năm 2012 bà có cho chị Trần Thị D (con gái) ở tạm một nền nhà diện tích 125m² thuộc một phần thửa số 49, 92 tờ bản đồ số 68, quyền sử dụng đất cấp ngày 09/5/2023 tên bà Phan Thị N – tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nay Trần Thị Diệu ly H với Trần Quốc D1 và thỏa thuận chị D được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà (nêu trên) nên bà tự nguyện tiếp tục cho D ở không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nội dung tranh chấp giữa chị Trần Thị D và anh Trần Quốc D1 làm phát sinh “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung” được quy định tại các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý giải quyết là đúng theo quy định pháp luật; về thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35, 36, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị D và anh Trần Quốc D1 được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, nay chị D yêu cầu ly hôn và anh D1 thống nhất nên làm phát sinh tranh chấp ly hôn.

Xét việc chị D và anh D1 chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn, là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch; việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Và theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình”*.

Vì vậy, căn cứ vào quy định trên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh D1 là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về con chung: chị D và anh D1 có 02 người con là cháu Trần Tố Q, sinh ngày 07/11/2000 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 10/5/2005, hiện nay các cháu đều đã trên 18 tuổi, có nghề nghiệp và có cuộc sống ổn định, nên anh chị

không có yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp theo quy định nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: chị D và anh D1 thống nhất tự thỏa thuận giải quyết với nhau, khi ly hôn anh D1 giao cho chị D trọn quyền sở hữu căn nhà số D, diện tích 116,5m² gồm: Nhà chính: kết cấu móng – cột – dầm bê tông cốt thép, tường sơn phê ốp gạch, mặt tiền ốp gạch trang trí, nền lát gạch bóng kiếng, trần mũ, cửa kính khung nhôm, mái tôn sóng vuông.

Nhà sau: khung gỗ xẻ vông, mái tôn sóng vuông, đoàn tay gỗ, vách tôn sóng tròn, đồ gỗ, nền lát gạch bông bao gồm bê tông lót đá; và M che trước nhà: khung sắt tiền chế, mái tôn sóng vuông, đoàn tay sắt, nền lát gạch bông - tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và toàn bộ tài sản vật dụng hiện có trong căn nhà như (Tủ, bàn ghế, giường ngủ và toàn bộ vật dụng hiện có trong nhà...).

Chị D tự nguyện trả tiền chênh lệch tài sản lại cho anh D1 là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và cho anh D1 ở lưu cư lại căn nhà trong thời hạn 30 ngày (đến hết ngày 13/6/2025) để anh D1 thu xếp đồ cá nhân chuyển về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận giải quyết tài sản chung của vợ chồng giữa chị D và anh D1 là phù hợp theo quy định nên được chấp nhận.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D đối với anh D1, và chấp nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản chung của vợ chồng giữa chị D và anh D1 theo quy định pháp luật.

Chị D và anh D1 phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 21, 28, 35, 36, 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q1, quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị D và anh Trần Quốc D1.

2. Về con chung: chị D và anh D1 có 02 người con là cháu Trần Tố Q, sinh ngày 07/11/2000 và cháu Trần Quang T, sinh ngày 10/5/2005, hiện nay các

cháu đều đã trên 18 tuổi và có cuộc sống ổn định, nên anh chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị D và anh D1, khi ly hôn anh D1 giao cho chị D trọn quyền sở hữu căn nhà số D, diện tích 116,5m² gồm: Nhà chính: kết cấu móng – cột – dầm bê tông cốt thép, tường sơ phê ốp gạch, mặt tiền ốp gạch trang trí, nền lát gạch bóng kiếng, trần mũ, cửa kính khung nhôm, mái tôn sóng vuông.

Nhà sau: khung gỗ xẻ vông, mái tôn sóng vuông, đoàn tay gỗ, vách tôn sóng tròn, đồ gỗ, nền lát gạch bông bao gồm bê tông lót đá; và M che trước nhà: khung sắt tiền chế, mái tôn sóng vuông, đoàn tay sắt, nền lát gạch bông - tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và toàn bộ tài sản vật dụng hiện có trong căn nhà như (Tủ, bàn ghế, giường ngủ và toàn bộ vật dụng hiện có trong nhà...).

Chị D tự nguyện trả tiền chênh lệch tài sản lại cho anh D1 là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và cho anh D1 ở lưu cư lại căn nhà trong thời hạn 30 ngày (đến hết ngày 13/6/2025) để anh D1 thu xếp đồ cá nhân chuyển về nhà cha mẹ ruột sinh sống tại xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Khi án có hiệu lực thi hành, anh D1 có đơn yêu cầu thi hành án mà chị D chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

* Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng cộng là 5.848.000 đồng, số tiền này chị D đã tự nguyện nộp và chi xong.

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị Diệu tự N1 chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 12.500.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 12.800.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí là 4.050.000 đồng theo ký hiệu biên lai: BG-2023 số 0000370 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Do đó, chị D còn phải nộp thêm số tiền án phí là 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Anh Trần Quốc D1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản) là 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS H. Thanh Bình;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng và hồ sơ vụ án.

Phạm Thành Triều